

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/04/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	100		200 787 096 614	117 970 017 448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 208 560 110	1 575 070 024
1. Tiền	111		1 708 560 110	1 575 070 024
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 500 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40 185 540 960	42 934 718 513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37 228 497 540	42 963 785 435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 109 845 300	7 602 103 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		516 138 795	37 770 253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 668 940 675)	(7 668 940 675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		156 073 488 211	73 327 687 730
1. Hàng tồn kho	141		156 073 488 211	73 327 687 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319 507 333	132 541 181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		136 226 797	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		183 280 536	132 541 181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		54 616 526 485	57 155 501 949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48 740 221 636	51 753 841 204
1. TSCĐ hữu hình	221		48 740 221 636	51 753 841 204
- Nguyên giá	222		115 148 913 393	115 201 515 208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66 408 691 757)	(63 447 674 004)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737 803 229)	(737 803 229)
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 786 104 849	5 311 460 745
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4 758 048 404	5 021 110 927
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 028 056 445	290 349 818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		255 403 623 099	175 125 519 397
Nguồn vốn				
C - Nợ phải trả	300		141 315 265 581	57 469 977 069
I. Nợ ngắn hạn	310		140 952 265 581	56 842 977 069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22 245 045 715	17 951 962 001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21 373 047 282	8 448 723 499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 131 706 644	980 964 402
4. Phải trả người lao động	314		4 128 115 834	2 185 284 134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		72 704 610	90 609 256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4 830 387 310	536 119 970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		85 516 976 832	25 298 461 055
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		328 558 694	240 808 679
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 325 722 660	1 110 044 073
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		363 000 000	627 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		363 000 000	627 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - Vốn chủ sở hữu	400		114 088 357 518	117 655 542 328
I. Vốn chủ sở hữu	410		114 088 357 518	117 655 542 328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư dự vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(31 818 182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		965 585 066	4 118 066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5 376 210 634	9 904 862 444
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15 349 660	3 945 138
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 360 860 974	9 900 917 306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	440		255 403 623 099	175 125 519 397

Ngày 12 Tháng 07 Năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Chanh Phụng

Trần Thị Phương

Lê Trường Sơn



CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý 02 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	98 253 585 289	174 153 926 249	209 153 953 184	273 996 242 681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		16 511 255	16 745 070	51 121 293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	98 253 585 289	174 137 414 994	209 137 208 114	273 945 121 388
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	84 560 437 575	159 345 107 664	182 005 003 486	247 782 449 783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13 693 147 714	14 792 307 330	27 132 204 628	26 162 671 605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	149 453 970	110 188 356	168 211 344	128 588 718
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 641 439 078	1 268 752 161	2 256 365 631	1 462 602 339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 631 104 237	1 266 740 638	2 241 032 319	1 460 522 564
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	3 635 167 168	5 723 619 768	7 457 690 209	9 739 326 082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	4 754 352 132	4 270 425 122	11 430 816 623	9 780 087 287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3 811 643 306	3 639 698 635	6 155 543 509	5 309 244 615
11. Thu nhập khác	31		386 701 172	696 945 497	620 782 709	1 027 264 902
12. Chi phí khác	32		5 000 000	105 000 000	5 000 000	110 000 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		381 701 172	591 945 497	615 782 709	917 264 902
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4 193 344 478	4 231 644 132	6 771 326 218	6 226 509 517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	839 668 896	847 328 826	1 355 265 244	1 247 301 903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 353 675 582	3 384 315 306	5 416 060 974	4 979 207 614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 Tháng 07 Năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thanh Bình


Trần Thị Phương


Đỗ Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
 Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KỶ D PHẬN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/04/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1 173 004 014	1 646 827 465	1 688 124 835	2 977 506 639	2 826 764 397	1 131 706 644
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	617 898 731	336 192 716	954 091 447	1 000 099 940	1 000 099 940	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế TTPB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	515 596 348	839 668 896	410 000 000	1 355 265 244	1 341 074 402	945 265 244
6. Thuế TNCN	16	39 508 935	186 441 401	39 508 936	273 452 003	136 900 603	186 441 400
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		284 524 452	284 524 452	342 689 452	342 689 452	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	1 173 004 014	1 646 827 465	1 688 124 835	2 977 506 639	2 826 764 397	1 131 706 644

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 Tháng 07 Năm 2019
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Phương

Trần Thị Phương



Đo Thị Hương Sơn

KỶ D PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		132 541 181
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	3 308 864 352	6 126 126 250
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	3 125 583 816	6 075 386 895
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3 125 583 816	6 075 386 895
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	209 000 981	429 941 812
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	183 280 536	183 280 536
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		132 541 181
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	183 280 536	50 739 355
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	183 280 536	183 280 536
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	617 898 731	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3 461 776 532	7 075 486 835
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	3 125 583 816	6 075 386 895
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	954 091 447	1 000 099 940
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 07 Năm 2019

Tổng Giám đốc

Người lập biểu: *Chanh Nhung*

Kế toán trưởng: *Phan Văn*

Tổng Giám đốc: *Đoàn Văn*



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/04/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82 908 455 532	198 096 007 430
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		1 546 423 454	(58 437 619 819)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5 615 605 636)	(13 018 059 366)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 053 373 482)	(1 460 522 564)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(410 000 000)	(770 215 022)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 097 788	130 194 098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5 000 000)	(10 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77 376 997 656	124 529 784 757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43 756 364)	(390 782 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43 756 364)	(390 782 000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		52 191 000 000	36 030 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(130 388 909 405)	(155 775 836 248)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78 197 909 405)	(119 745 836 248)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(864 668 113)	4 393 166 509
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 073 701 128	4 370 769 730
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(472 905)	3 536 017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	4 208 560 110	8 767 472 256

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Ngày 12 Tháng 07 Năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là: 107.778.380.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu qua nạn nhân thiên tai trong nợ đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	05-12 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

31
HÀ
C
GI
PH

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí đi vay vốn;
- + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	395.851.500	416.429.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.312.708.610	1.158.641.024
- Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	
Cộng	4.208.560.110	1.575.070.024

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 2.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với lãi suất 4,8%/ năm.

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi Nhánh Cty TNHH MTV-Tổng Cty LT Miền Nam-Thốt Nốt	285.377.400	1.993.175.800
- Công Ty Lương Thực Long An	476.870.361	2.398.888.687
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sen Việt	4.501.288.836	
- Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	1.538.400.000	2.797.175.000
- Công ty CP Xây Dựng An Đại Lộc	27.400.000	1.161.975.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.380.075.000	1.430.075.000
- Công ty TNHH MTV XD TM Hồng Tiến	839.380.804	1.066.283.304
- Công ty Cổ Phần AZB	4.607.782.500	
- Công ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Đại Á Châu	1.189.623.251	
- Công ty TNHH Ánh Tuyết	1.224.207.500	
- Cty Cổ Phần Chăn nuôi C.P. VN-CN SXKD thức ăn thủy sản	2.160.000.000	
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	2.740.400.000	3.804.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	1.311.967.200	1.930.000.000
- Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam	820.000.000	1.157.440.300
- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	49.995.000	5.920.617.345
- DONG PHUONG DISTRIBUTOR	2.054.322.539	2.956.957.834
- KIEN FAT TRADING INC		1.215.375.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.021.407.149	15.131.822.165
Cộng	37.228.497.540	42.963.785.435

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	49.995.000	5.920.617.345
- Công Ty Lương Thực Long An	476.870.361	2.398.888.687
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	128.975.000	211.893.000
- Chi Nhánh Cty TNHH MTV-Tổng Cty LT Miền Nam-Thốt Nốt	285.377.400	1.993.175.800
- Công Ty Lương Thực Vĩnh Long		113.753.200
Cộng	941.217.761	10.638.328.032

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Cơ Khí Kiên Giang	1.800.000.000	
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	785.741.800	78.000.000
Cộng	10.109.845.300	7.602.103.500

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng	7.524.103.500	7.524.103.500

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	514.777.140	37.000.000
- Phải thu khác	1.361.655	770.253
Gồm:		
+ Cty TNHH Thực phẩm Anh Duy	1.361.655	770.253
Cộng	516.138.795	37.770.253

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	90.200.000
Gồm:		
+ XN Que hàn điện Khánh hội - CN Cty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	86.000.000	86.000.000
+ Cửa hàng kinh doanh tổng hợp - Cty Xăng dầu Long An	4.200.000	4.200.000
Cộng	90.200.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
- Công ty Gol	34.000.000	34.000.000
- DNTN Điền Mãi	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	42.000.000	42.000.000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	35.354.000	35.354.000
Cộng	7.668.940.675	7.668.940.675

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	135.291.437.397	38.483.548.232
- Công cụ, dụng cụ	681.998.371	796.303.832
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.776.443.283	1.912.192.126
- Thành phẩm	15.867.339.246	30.134.924.446
- Hàng hóa	1.376.238.028	1.886.311.166
- Hàng gửi đi bán	80.031.886	114.407.928
Cộng	156.073.488.211	73.327.687.730

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.758.048.404	5.021.110.927
Cộng	4.758.048.404	5.021.110.927

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Máy tách màu và bồn chứa nguyên liệu, thành phẩm PX1 XN LTTP	548.982.469	285.568.139
- Thay cối sắt XT5 bằng cối CD60, lắp bù dài và hầm liệu PX1 XN LTTP		4.781.679
- Bờ kè XN XLCK	453.338.247	
- Sửa chữa máng xối và chống dột kho XN BB và TCMN	7.252.175	
- Mái che phiếu đá mi XN XLCK	3.413.212	
- Kiểm tra thay thế thiết bị của tủ điện tụ bù XN BB và TCMN	15.070.342	
Cộng	1.028.056.445	290.349.818

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	36.112.956.536	43.264.565.451	33.409.656.856	2.001.720.365	114.788.899.208
2. Số tăng trong kỳ		360.014.185			360.014.185
Trong đó :					
- Mua sắm mới		43.636.364			43.636.364
- XDCB hoàn thành		316.377.821			316.377.821
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	36.112.956.536	43.624.579.636	33.409.656.856	2.001.720.365	115.148.913.393
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	24.928.161.137	23.058.798.363	15.181.333.136	1.549.507.923	64.717.800.559
2. Tăng trong kỳ	243.596.157	599.027.257	809.955.534	38.312.250	1.690.891.198
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	25.171.757.294	23.657.825.620	15.991.288.670	1.587.820.173	66.408.691.757
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	11.184.795.399	20.205.767.088	18.228.323.720	452.212.442	50.071.098.649
2. Cuối kỳ	10.941.199.242	19.966.754.016	17.418.368.186	413.900.192	48.740.221.636

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khuôn cọc bê tông 25 x 25 dài 12m XN XLCK	23.935.716	
- Khuôn gạch 4 lỗ, gạch Block XN XLCK	24.400.004	
- Mái che di động sân phơi gạch không nung XN XLCK	26.493.585	
- Nâng nền kho B5 PX 1 XN LTTP	61.397.492	
Cộng	136.226.797	

11- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Phòng Giao dịch số 1 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	38.879.785.732	23.998.461.055
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	46.637.191.100	1.300.000.000
Cộng	85.516.976.832	25.298.461.055

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/CV/0011/KHDN/18LD ngày 22/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 38.879.785.732 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1899.0010/2018-HĐCVHM/NHCT700-CTYMECOFOOD ngày 18/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 46.637.191.100 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019; 1950.2905/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 30/05/2019.

12- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	837.707.256	1.540.229.254
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	2.467.987.400	2.466.100.300
- Cty CP XNK và XD Thành Nam	5.201.439.700	3.480.669.500
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	1.619.753.000	1.357.627.087
- DNTN Hai Ron	1.760.756.137	1.076.607.400
- Công Ty TNHH Phát Tài		1.114.492.500
- Công Ty TNHH Xuất nhập khẩu tổng hợp Tre Xanh		2.890.800.000
- Công Ty CP Nhựa OPEC	7.004.250.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.353.152.222	4.025.435.960
Cộng	22.245.045.715	17.951.962.001

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần		38.630.790
Cộng		38.630.790

13- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Chế Biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam	3.296.746.800	
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	4.097.521.120	
- Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	1.571.272.550	
- LIN TA LO CO.,LTD	1.342.816.000	
- MICHI HANA CO., LTD	2.010.575.985	
- MOON DIOS CO LTD	1.138.608.443	
- ZENLORA CORPORATION	2.175.968.754	
- Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Phú		1.253.538.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	307.842.630	1.763.490.499
Cộng	21.373.047.282	8.448.723.499

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Lương Thực Long An		96.000.000
Cộng		96.000.000

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	945.265.244	931.074.402
- Thuế thu nhập cá nhân	186.441.400	49.890.000
Cộng	1.131.706.644	980.964.402

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	183.280.536	132.541.181
Cộng	183.280.536	132.541.181

15- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CN Cty TNHH Hãng Kiểm toán AASC		40.000.000
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	61.179.590	50.609.256
- Trích trước phí xuất gạo	11.525.020	
Cộng	72.704.610	90.609.256

16- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	408.148.013	454.993.713
- Phải trả về cổ phần hóa	4.319.822.400	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.416.897	81.126.257
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	102.416.897	78.896.897
+ GENEL GENERAL TRANDING FZE		2.229.360
Cộng	4.830.387.310	536.119.970

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	363.000.000	627.000.000
Gồm:		
+ Công ty TNHH Trâm Anh LA		264.000.000
+ SONG HYUN EUI	363.000.000	363.000.000
Cộng	363.000.000	627.000.000

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	328.558.694	240.808.679
Cộng	328.558.694	240.808.679

18- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền nam	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.199.595.184	8.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	7.199.595.784	8.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.879.773.384)	(8.040.000.000)
- Số dư cuối kỳ	4.319.822.400	

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	965.585.066	4.118.066
Cộng	965.585.066	4.118.066

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	Số lượng
- Gạo 20% tằm	Kg	95.971,00	95.971,00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.037,23	3.272,72

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	10.978.100	10.978.100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	97.093.474.206	172.833.391.952
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.160.111.083	1.304.023.042
Cộng	98.253.585.289	174.137.414.994

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Doanh thu nội bộ	528.742.309	1.318.815.864
- Doanh thu hàng bán bị trả lại		9.193.524
- Doanh thu giảm giá hàng bán		7.317.731
Cộng	528.742.309	1.335.327.119

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	83.455.237.573	158.430.381.349
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.088.029.544	914.726.315
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	17.170.458	
Cộng	84.560.437.575	159.345.107.664

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Giá vốn nội bộ	528.742.309	1.318.815.864
- Giá vốn hàng bán bị trả lại		7.918.349
Cộng	528.742.309	1.326.734.213

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.248.796	3.402.017
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148.205.174	106.786.339
Cộng	149.453.970	110.188.356

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Lãi tiền vay	1.631.104.237	1 266 740 638
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.334.841	2 011 523
Cộng	1.641.439.078	1.268.752.161

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		40.909.091
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng		120.000.000
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	146.509.013	160.646.549
- Thu nhập do hàng thừa	231.870.105	369.373.484
- Thu nhập khác	8.322.054	6.016.373
Cộng	386.701.172	696.945.497

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm		100.000.000
- Các khoản khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	5.000.000	105.000.000

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	976.888.835	1.645.361.805
- Chi phí nhân công	55.055.000	60.560.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.028.789	523.935.039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.850.118.978	3.081.467.762
- Chi phí khác bằng tiền	223.075.566	412.295.162
Cộng	3.635.167.168	5.723.619.768

9- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.560.164	91.523.886
- Chi phí nhân công	3.682.738.900	2.969.799.043
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.381.787	102.727.125
- Thuế, phí, lệ phí	191.809.517	391.461.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.723.000	248.820.998
- Chi phí khác bằng tiền	354.138.764	466.092.414
Cộng	4.754.352.132	4.270.425.122

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Chi phí nguyên vật liệu	115.465.049.472	167 144 511 877
- Chi phí nhân công	9.731.052.244	8 975 467 305
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.673.720.740	1 641 746 226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.982.902.626	6 925 906 595
- Chi phí khác bằng tiền	1.068.942.593	1 177 768 706
Cộng	133.921.667.675	185.865.400.709

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.193.344.478	4.231.644.132
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.000.000	5.000.000
+ Chi phí không hợp lệ (Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
- Thu nhập chịu thuế TNDN	4.198.344.478	4.236.644.132
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	839.668.896	847.328.826

Long An, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Phụng


Trần Thị Phương



Lê Trường Sơn

06640
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM
TP. TÂN AN - T. LONG AN

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	11.038.279.471				26.119.630.702		117.081.546.537
- Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 107.778.380.000 đồng	27.778.380.000								27.778.380.000
- Lãi trong kỳ này			10.011.317.306						10.011.317.306
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông							1.739.231.000		1.739.231.000
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này (So ca nam 2017)	44.545.454	(11.144.734.333)	(1.739.231.000)				(27.854.743.636)		(38.954.932.515)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.739.231.000)						(1.739.231.000)
+ Chia cổ tức năm 2017 bằng TM			(8.040.000.000)						(8.040.000.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(110.400.000)						(110.400.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.087.020.000)						(1.087.020.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(168.083.333)						(168.083.333)
+ Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ từ 80 tỷ lên 107.778.380.000 đồng		(31.818.182)							(31.818.182)
+ Giảm quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 107.778.380.000 đồng							(27.854.743.636)		(27.854.743.636)
+ Giảm tăng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 107.778.380.000 đồng		76.363.636							76.363.636
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	107.778.380.000	(31.818.182)	9.904.862.444				4.118.066		117.655.542.328
Số dư đầu năm nay	107.778.380.000	(31.818.182)	9.904.862.444				4.118.066		117.655.542.328
- Tăng vốn kỳ này			2.062.385.392						2.062.385.392
- Lãi trong kỳ này									
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này	(27.600.000)								(27.600.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
+ Có tức phải trả cổ đông năm 2017									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giám khác									
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2	107.778.380.000	(31.818.182)	11.939.647.836				4.118.066		119.690.327.720
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3.353.675.582						3.353.675.582
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông							961.467.000		961.467.000
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(9.917.112.784)						(9.917.112.784)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(961.467.000)						(961.467.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Có tức phải trả cổ đông năm 2018			(7.199.595.784)						(7.199.595.784)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.442.200.000)						(1.442.200.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(286.250.000)						(286.250.000)
+ Giám khác									
Số dư cuối quý này	107.778.380.000	(31.818.182)	5.376.210.634				965.585.066		114.088.357.518